cuī huà jì

催化剂

noun · catalyst

Example Sentences

zhè zhǒng huà xué wù zhì shì zhòng yào de cuī huà jì
这 种 化 学 物 质 是 重 要 的 催 化 剂。

This chemical substance is an important catalyst.

xīn zhèng cè chéng le jīng jì fā zhǎn de cuī huà jì
新 政 策 成 了 经 济 发 展 的 催 化 剂。

The new policy became a catalyst for economic development.

Trace each character, then write the word on your own.